

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO
(Trước đây là Công ty Cổ phần Tân Thành Đô City Ford)
Báo cáo của Hội đồng quản trị
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 30

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần City Auto (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính là:

Hội Đồng Quản Trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Ngọc Dân	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Trần Lâm	Thành viên
Ông Trần Long	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Trung Chánh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Hoàng	Phó Tổng Giám đốc

CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRONG NĂM

- Mua bán xe ô tô, phụ tùng, phụ kiện, máy móc thiết bị;
- Dịch vụ bảo hành, bảo trì, sửa chữa xe ô tô, xe gắn máy và máy móc thiết bị;

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

218, Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh báo cáo tài chính. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



TRẦN NGỌC DÂN
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 30 tháng 3 năm 2016

Số: 381/2015/DFK - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần City Auto
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần City Auto (“Công ty”) gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 30 tháng 3 năm 2016, từ trang 04 đến trang 30 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần City Auto tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



LÊ ĐÌNH HUYỀN

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
1756-2013-042-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

Tp. HCM, ngày 30 tháng 3 năm 2016



PHẠM THỊ QUỲNH DUNG

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 2846-2014-042-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. Tài sản ngắn hạn	100		176.382.907.393	129.865.270.905
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	01	10.424.713.765	2.078.939.089
1. Tiền	111		10.424.713.765	2.078.939.089
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		92.043.153.412	83.484.117.599
1. Phải thu khách hàng	131	02	77.482.366.638	56.490.195.080
2. Trả trước cho người bán	132		2.111.436.252	2.003.410.766
3. Các khoản phải thu khác	136	03	15.846.117.485	26.785.072.475
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	04	(4.905.405.741)	(3.356.161.162)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	05	1.508.638.778	1.561.600.440
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	06	72.038.774.283	43.311.022.110
1. Hàng tồn kho	141		74.192.744.493	45.464.992.320
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.153.970.210)	(2.153.970.210)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		1.876.265.933	991.192.107
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	07	1.387.731.544	991.192.107
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	12	488.534.389	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		181.479.543.493	171.599.617.880
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		31.865.773.336	42.234.565.084
1. Phải thu dài hạn khác	216	03	31.865.773.336	42.234.565.084
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		95.390.903.629	92.977.305.123
1. TSCĐ hữu hình	221	08	11.090.335.256	8.879.661.750
- Nguyên giá	222		18.640.515.658	16.786.843.169
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.550.180.402)	(7.907.181.419)
2. TSCĐ vô hình	227	09	84.300.568.373	84.097.643.373
- Nguyên giá	228		84.557.724.623	84.307.324.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(257.156.250)	(209.681.250)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	230		-	-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240		-	1.361.290.909
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.361.290.909
<i>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		51.500.000.000	35.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	10	51.500.000.000	35.000.000.000
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	260		2.722.866.528	26.456.764
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	07	2.722.866.528	26.456.764
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		357.862.450.886	301.464.888.785

Các thuyết minh kèm theo từ trang 08 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. Nợ phải trả	300		167.332.433.052	111.234.085.098
I. Nợ ngắn hạn	310		165.471.733.052	92.714.158.098
1. Phải trả cho người bán	311	11	15.919.543.134	10.826.864.801
2. Người mua trả tiền trước	312		6.046.354.867	2.416.719.254
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	12	488.180.838	1.855.292.652
4. Phải trả công nhân viên	314		4.741.578.944	2.853.042.041
5. Chi phí phải trả	315	13	1.688.316.026	770.099.335
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	14	5.548.550.891	4.430.755.277
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	130.314.409.424	69.302.737.060
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	16	724.798.928	258.647.678
II. Nợ dài hạn	330		1.860.700.000	18.519.927.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	14	-	720.927.000
2. Vay và nợ dài hạn	338	15	-	17.799.000.000
3. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	341	17	1.860.700.000	-
B. Vốn chủ sở hữu	400		190.530.017.834	190.230.803.687
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	190.530.017.834	190.230.803.687
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.822.655.026	890.352.526
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		8.707.362.808	9.340.451.161
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		132.559.242	4.332.661.809
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.574.803.566	5.007.789.352
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		357.862.450.886	301.464.888.785

LÊ THỊ PHÚ

Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 3 năm 2016



TRẦN TRUNG CHÁNH

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Mẫu B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.446.774.690.257	939.455.491.113
2. Các khoản giảm trừ	02		-	4.545.455
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	1.446.774.690.257	939.450.945.658
4. Giá vốn hàng bán	11	20	1.359.360.439.821	880.468.737.427
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		87.414.250.436	58.982.208.231
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	521.212.305	42.428.087
7. Chi phí tài chính	22	22	6.885.838.802	8.868.272.225
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.885.838.802	8.868.272.225
8. Chi phí bán hàng	25	23	63.166.271.988	32.401.526.860
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	16.399.145.127	11.451.667.239
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.484.206.824	6.303.169.994
11. Thu nhập khác	31	25	16.832.766.194	3.009.907.074
12. Chi phí khác	32	26	7.119.491.013	2.422.385.875
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	40		9.713.275.181	587.521.199
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.197.482.005	6.890.691.193
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	291.416.608	1.528.401.841
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	1.860.700.000	354.500.000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.045.365.397	5.007.789.352
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	503	551
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	503	551

LÊ THI PHÚ

Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 3 năm 2016



TRẦN TRUNG CHÁNH

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

MẪU B 03-DN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	11.197.482.005	6.890.691.193
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	2	1.956.096.758	1.886.829.618
Các khoản dự phòng	3	1.549.244.579	(247.381.334)
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(881.515.198)	176.363.777
Chi phí lãi vay	6	6.885.838.802	8.868.272.225
3. Lợi nhuận từ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	20.707.146.946	17.574.775.479
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(228.023.033)	(44.792.751.256)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(28.727.752.173)	10.614.657.636
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	10.921.071.030	(7.819.169.415)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(3.092.949.201)	234.067.400
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.885.838.802)	(8.868.272.225)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(653.663.298)	(2.096.095.930)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(41.929.832.668)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.960.008.531)	(77.082.620.979)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(10.083.940.708)	(5.415.529.636)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	7.460.479.091	2.170.309.665
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(16.500.000.000)	(35.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	496.572.460	19.123.527
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.626.889.157)	(38.226.096.444)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	130.000.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	742.461.231.400	558.144.520.200
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(699.248.559.036)	(574.109.496.660)
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	(8.280.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	34.932.672.364	114.035.023.540
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	8.345.774.676	(1.273.693.883)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.078.939.089	3.352.632.972
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	10.424.713.765	2.078.939.089

LÊ THỊ PHÚ

Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 3 năm 2016



TRẦN TRUNG CHÁNH

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần City Auto (trước đây là Công ty Cổ phần Tân Thành Đô City Ford) (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0307979603 ngày 09/3/2009 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 9 ngày 17/12/2015 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM.

Vốn điều lệ đăng ký	180.000.000.000 đồng
Vốn góp thực tế đến 31/12/2015	180.000.000.000 đồng

Trụ sở chính đặt tại số 218, Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty có các Chi nhánh hoạt động như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng đặt tại Lô F3, đường K1, Khu công nghiệp Cát Lái, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603;
- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Bà Rịa đặt tại Quốc lộ 51, phường Phước Trung, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-002;
- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Nha Trang đặt tại 580 Lê Hồng Phong, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-001;
- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Vũng Tàu đặt tại số 40A, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-004.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 02 đặt tại 431 Nguyễn Xí, phường 11, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-003.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Đại lý du lịch;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ tư vấn bất động sản; quản lý bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: bán buôn xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Chi tiết: bán lẻ ô tô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: vận tải hành khách bằng xe ô tô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: vận tải hàng hóa đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê xe du lịch từ 4 đến 45 chỗ ngồi;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Sửa chữa máy móc thiết bị (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: dịch vụ cứu hộ cứu nạn;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: trồng rừng, khai thác gỗ rừng trồng;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Chi tiết: hoạt động của đại lý bảo hiểm.

4. **Tổng số công nhân viên:** Tổng số lao động đến ngày 31/12/2015: 240 người.

5. **Danh sách Công ty con**

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	Lô B1, đường C2, KCN Cát Lái 2, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, TPHCM	Thương mại và dịch vụ	97%	97%
Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	Số 51 Lê Hồng Phong, phường Phước Tân, Tp.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Thương mại và dịch vụ	55%	55%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt thời kỳ tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng đối với hàng hóa là các loại xe ô tô giá xuất được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Dự phòng cho hàng tồn kho**

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	05 – 06
Phương tiện vận tải	05 – 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận ban đầu theo giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

Phần mềm kế toán

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

8. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***9. Chi phí trả trước**

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo thời gian thuê đất;
- Chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo thời gian sử dụng hữu ích dao động từ 01 – 03 năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư vào Công ty con**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

11. Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, tương xứng với doanh thu đã ghi nhận, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương được tính và trích lập trong chi phí trong kỳ theo hợp đồng lao động. Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương hợp đồng như sau: Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 18% và 8 % từ lương công nhân viên; Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 3% và 1,5% từ lương công nhân viên và Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí là 1% và 1% từ lương công nhân viên.

13. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận dựa trên chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu phát hành ra thị trường.

Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Quyết định của Hội đồng Quản trị và được Đại hội cổ đông thông qua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MÃU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***15. Ghi nhận doanh thu và chi phí*****Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chi phí

Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

16. Các bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Số thuế thể hiện trên các báo cáo tài chính là số dự kiến phải nộp dựa trên sổ sách kế toán, số thuế cụ thể phải nộp sẽ được điều chỉnh khi cơ quan thuế kiểm tra quyết toán.

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong kỳ của trái phiếu chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

19. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

V. TRÌNH BÀY CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tiền mặt	1.164.089.932	206.278.077
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.260.623.833	1.872.661.012
Cộng	<u>10.424.713.765</u>	<u>2.078.939.089</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

218, Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015	01/01/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>		
- Công ty TNHH TM DV Thùy Linh	4.025.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Tây Ford	-	2.271.523.168
- Các khách hàng khác	73.242.332.313	53.985.923.305
<i>Phải thu khách hàng từ bên liên quan</i>		
- Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ	215.034.325	232.748.607
Cộng	<u>77.482.366.638</u>	<u>56.490.195.080</u>

3. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<i>Phải thu khác ngắn hạn</i>	15.846.117.485		26.785.072.475	
Phải thu Công ty CP Ô tô UK	-	-	20.000.000.000	-
Công ty Ô tô Phú Mỹ mượn hàng	6.872.013	-	2.000.000.000	-
Phải thu khác từ nhân viên chi nhánh Bà Rịa	2.507.765.000	2.507.765.000	2.507.765.000	1.549.750.000
Phải thu Công ty Ford Việt Nam	9.195.528.181	-	-	-
Phải thu Công ty TM Lâm Long	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Tạm ứng nhân viên	1.481.124.247	-	883.548.852	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	133.500.000	-	13.000.000	-
Phải thu khác ngắn hạn	1.521.328.044	-	380.758.623	-
<i>Phải thu khác dài hạn</i>	31.865.773.336		42.234.565.084	
Ký quỹ thuê văn phòng cho Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	28.034.102.400	-	38.228.321.448	-
Ký quỹ dài hạn khác	3.831.670.936	-	4.006.243.636	-
Cộng	<u>47.711.890.821</u>	<u>2.507.765.000</u>	<u>69.019.637.559</u>	<u>1.549.750.000</u>

4. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm nhưng khó có khả năng thu hồi</i>				
Phạm Thị Tú	1.472.411.162	-	1.472.411.162	-
Nhân viên chi nhánh Bà Rịa	2.507.765.000	-	1.549.750.000	-
Công ty TNHH KT CN Hàn Việt	221.000.000	-	221.000.000	-
DN tư nhân Hoàng Hạnh	113.000.000	-	113.000.000	-
Các khách hàng khác	591.229.579	-	-	-
Cộng	<u>4.905.405.741</u>	<u>-</u>	<u>3.356.161.162</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

5. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
	VNĐ		VNĐ	
Tiền ở chi nhánh Bà Rịa	1.472.411.162	-	1.472.411.162	-
Tạm ứng ở chi nhánh Bà Rịa	17.700.000	-	-	-
Hàng tồn kho ở kho Hồ Chí Minh	14.723.433	23	4.608.643	-
Hàng tồn kho ở kho Nha Trang	3.804.183	-	-	-
Hàng tồn kho ở kho Bà Rịa	-	-	84.580.635	-
Cộng	1.508.638.778	23	1.561.600.440	-

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Công cụ dụng cụ	8.644.000	-	-	-
Chi phí sản xuất dở dang	540.428.975	-	264.528.290	-
Hàng hóa (6.1)	73.643.671.518	2.153.970.210	45.200.464.030	2.153.970.210
Cộng	74.192.744.493	2.153.970.210	45.464.992.320	2.153.970.210

(6.1) Chi tiết hàng hóa tồn kho:

	31/12/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Xe các loại	48.375.055.549	22.335.430.001
Phụ tùng, phụ kiện tại Kho Công ty	13.932.577.657	9.970.700.940
Phụ tùng, phụ kiện tại Kho Nha Trang	6.265.477.530	6.675.804.552
Phụ tùng, phụ kiện tại Kho Bà Rịa	5.070.560.782	6.218.528.537
Cộng	73.643.671.518	45.200.464.030

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	<i>1.387.731.544</i>	<i>991.192.107</i>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	265.441.607	234.571.160
Vật tư sơn chờ kết chuyển	514.695.090	395.676.727
Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển	497.594.847	360.944.220
Tiền thuê showroom	110.000.000	-
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>	<i>2.722.866.528</i>	<i>26.456.764</i>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.049.635.022	315.666
Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển	673.231.506	26.141.098
Cộng	4.110.598.072	1.017.648.871

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

218, Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	7.426.069.915	824.511.069	8.150.346.401	385.915.784	16.786.843.169
Tăng trong năm	-	3.532.215.890	7.229.922.727	432.693.000	11.194.831.617
- Mua sắm mới		3.532.215.890	7.229.922.727	432.693.000	11.194.831.617
Giảm trong năm	-	-	9.341.159.128	-	9.341.159.128
- Thanh lý	-	-	9.341.159.128	-	9.341.159.128
Tại ngày 31/12/2015	7.426.069.915	4.356.726.959	6.039.110.000	818.608.784	18.640.515.658
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	5.700.927.037	514.838.320	1.307.446.497	383.969.565	7.907.181.419
Tăng trong năm	427.235.094	239.058.571	1.222.987.068	19.341.025	1.908.621.758
- Khấu hao	427.235.094	239.058.571	1.222.987.068	19.341.025	1.908.621.758
Giảm trong năm	-	-	2.265.622.775	-	2.265.622.775
- Thanh lý	-	-	2.265.622.775	-	2.265.622.775
Tại ngày 31/12/2015	6.128.162.131	753.896.891	264.810.790	403.310.590	7.550.180.402
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	1.725.142.878	309.672.749	6.842.899.904	1.946.219	8.879.661.750
Tại ngày 31/12/2015	1.297.907.784	3.602.830.068	5.774.299.210	415.298.194	11.090.335.256

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.108.915.854 đồng.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	84.022.474.623	284.850.000	84.307.324.623
Mua trong năm	-	250.400.000	250.400.000
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	(9.1) 84.022.474.623	535.250.000	84.557.724.623
KHẤU HAO LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	-	209.681.250	209.681.250
Khấu hao trong năm	-	47.475.000	47.475.000
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	-	257.156.250	257.156.250
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	84.022.474.623	75.168.750	84.097.643.373
Tại ngày 31/12/2015	84.022.474.623	278.093.750	84.300.568.373

(9.1) Giá trị quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các chi phí liên quan tại số 431, Nguyễn Xí, phường 11, quận Bình Thạnh, Tp.HCM để làm nhà kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc ngàn VNĐ	Dự phòng ngàn VNĐ	Giá trị hợp lý ngàn VNĐ	Giá gốc ngàn VNĐ	Dự phòng ngàn VNĐ	Giá trị hợp lý ngàn VNĐ
Đầu tư vào Công ty con						
- Công ty Cổ phần Ô Tô Phú Mỹ (a)	35.000.000	-	35.000.000	35.000.000	-	35.000.000
- Công ty Cổ phần Ô Tô Nha Trang (b)	16.500.000	-	16.500.000	-	-	-
Cộng	51.500.000	-	51.500.000	35.000.000	-	35.000.000

(a) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ tại số Lô B1, đường C2 Khu công nghiệp Cát lái 2, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, Tp. HCM với tổng vốn điều lệ đăng ký là 36.000.000.000 đồng. Đến ngày 31/12/2015, Công ty đã góp vốn với số tiền 35.000.000.000 đồng, tương đương 97% vốn điều lệ.

(b) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang tại số 51 Lê Hồng Phong, phường Phước Tân, Tp.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với tổng vốn điều lệ đăng ký là 30.000.000.000 đồng. Đến ngày 31/12/2015, Công ty đã góp vốn với số tiền 16.500.000.000 đồng, tương đương 55% vốn điều lệ.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015	01/01/2015
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ VNĐ
Phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH Ford Việt Nam	6.752.934.591	4.515.058.374
- Các nhà cung cấp khác	1.766.915.106	3.924.193.152
Phải trả người bán từ bên liên quan		
Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	6.849.187.053	2.144.613.274
Công ty CP Ô Tô Phú Mỹ	550.506.384	243.000.001
Cộng	15.919.543.134	10.826.864.801

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	133.209.226	1.228.188.814
Thuế thu nhập doanh nghiệp	152.633.399	514.880.089
Thuế thu nhập cá nhân	202.338.213	112.223.749
Cộng	488.180.838	1.855.292.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước:

	01/01/2015	Phát sinh phải	Số đã nộp/	31/12/2015	
	Phải nộp	nộp trong năm	khấu trừ	Số phải thu	Số phải nộp
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT	1.228.188.814	146.087.390.073	147.670.904.050	488.534.389	133.209.226
Thuế TNDN	514.880.089	291.416.608	653.663.298	-	152.633.399
Thuế TNCN	112.223.749	1.560.563.832	1.470.449.368	-	202.338.213
Thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Cộng	1.855.292.652	147.944.370.513	149.800.016.716	488.534.389	488.180.838

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Trích trước chi phí thuê mặt bằng	772.727.273	335.019.235
Trích trước chi phí khác	915.588.753	435.080.100
Cộng	1.688.316.026	770.099.335

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Phải trả khác ngắn hạn	5.548.550.891	4.430.755.277
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	15.589.452
Tài sản thừa chờ xử lý ở kho Hồ Chí Minh	59.485.849	-
Tài sản thừa chờ xử lý ở kho Nha Trang	9.472.245	-
Tài sản thừa chờ xử lý ở kho Bà Rịa	1.573.370	-
Chi hỗ trợ bán hàng từ Công ty Ford Việt Nam	1.218.653.677	1.025.850.585
Phải trả Ông Trần Trung Chánh	-	1.507.000.000
Phải trả Ông Nguyễn Đăng Hoàng	2.042.461.000	250.000.000
Phải trả khách hàng tiền đặt cọc	1.055.009.258	1.030.923.458
Các khoản phải trả khác	1.161.895.492	601.391.782
Phải trả khác dài hạn	-	720.927.000
Nhận ký quỹ từ Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	-	720.927.000
Cộng	5.548.550.891	5.151.682.277

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

218, Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ VNĐ		Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ VNĐ	
Vay ngắn hạn	69.302.737.060	742.461.231.400	681.449.559.036		130.314.409.424	
- NH Ngoại thương (15.1)	36.405.480.000	252.541.603.000	210.947.083.000		78.000.000.000	
- NH Indovina (15.2)	24.071.257.060	248.226.623.600	242.436.095.236		29.861.785.424	
- NH Công Thương (15.3)	-	3.201.440.000	2.085.000.000		1.116.440.000	
- NH Bảo Việt (15.4)	-	238.491.564.800	217.155.380.800		21.336.184.000	
- Vay dài hạn đến hạn trả						
NH Xuất nhập khẩu	8.826.000.000	-	8.826.000.000		-	
Vay dài hạn	17.799.000.000		17.799.000.000			
- NH Xuất nhập khẩu	17.799.000.000	-	17.799.000.000		-	
Cộng	87.101.737.060	742.461.231.400	699.248.559.036		130.314.409.424	

Cho đến ngày 31/12/2015, Công ty không có khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

(15.1) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM theo hợp đồng tín dụng số 0201/KH/15NH ngày 22/9/2015 và phụ lục số 02/CV-0201/KH/15NH ngày 16/12/2015 với tổng hạn mức vay là 80 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/12/2016, thời hạn vay cho từng khoản nợ không quá 03 tháng và lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 431 Nguyễn Xí, phường 11, quận Bình Thạnh, Tp.HCM được quy định cụ thể tại hợp đồng thế chấp số 232/NHNT ngày 23/9/2015 với tổng trị giá tài sản đảm bảo là 53.160.000.000 đồng.

(15.2) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn theo hợp đồng số 90/0715/CLC/6285628 ngày 28/7/2015 với tổng hạn mức vay là 60 tỷ đồng, thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này: hàng tồn kho là xe ô tô nhãn hiệu Ford các loại (bao gồm cả hàng hóa được tài trợ và hàng hóa đã nhập kho) với tổng giá trị là thế chấp là 66,6 tỷ đồng, được quy định cụ thể tại hợp đồng thế chấp số 90/0715/HĐTC-HTK ngày 28/7/2015 và các phụ lục đính kèm.

(15.3) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM theo hợp đồng tín dụng số 15.2900051/2015-HĐTDHM/NHCT900-CITYFORD ngày 25/11/2015 với tổng hạn mức vay là 80 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 25/10/2016; thời hạn vay cho từng khoản nợ không quá 03 tháng; lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này chi tiết hợp đồng thế chấp hàng hóa số 15.2900092/HĐTC ngày 25/11/2015, bao gồm:

- Từ ngày ký Hợp đồng tín dụng đến ngày 29/02/2016: cho vay không có bảo đảm;

- Từ ngày 01/3/2016: Tài sản đảm bảo là toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển và hàng hóa hình thành trong tương lai của Công ty với giá trị định giá là 80 tỷ đồng.

(15.4) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM theo hợp đồng số 0426/2015/HĐTD1/BVB03 ngày 26/10/2015 với tổng hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng; lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 1003165.A.15.HĐTC.HCM ngày 26/10/2015 và các phụ lục đi kèm; bao gồm:

- Hàng hóa (xe ô tô nhãn hiệu Ford) hình thành từ vốn vay, trên cơ sở các đơn đặt hàng hoặc Hợp đồng mua bán với Công ty TNHH Ford Việt Nam;

- Hàng hóa tồn kho mới 100% (xe ô tô nhãn hiệu Ford), có thời gian lưu kho không quá 12 tháng từ ngày Công ty TNHH Ford Việt Nam xuất bán đến ngày Ngân hàng Bảo Việt nhận làm tài sản thế chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	258.647.678	262.408.332
Trích lập trong năm từ lợi nhuận sau thuế	466.151.250	-
Chi quỹ trong năm	-	(3.760.654)
Tại ngày 31 tháng 12	724.798.928	258.647.678

17. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Công ty đã ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm so với năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả kinh doanh	
	31/12/2015	01/01/2015	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.860.700.000	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	-	1.860.700.000	354.500.000
Cộng	1.860.700.000	-	1.860.700.000	354.500.000

18. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	50.000.000.000	445.176.263	445.176.263	4.461.032.375	55.351.384.901
Góp vốn	130.000.000.000	-	-	-	130.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	5.007.789.352	5.007.789.352
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	(128.370.566)	(128.370.566)
Tại ngày 31/12/2014	180.000.000.000	445.176.263	445.176.263	9.340.451.161	190.230.803.687
Lãi trong năm	-	-	-	9.045.365.397	9.045.365.397
Trích quỹ	-	-	932.302.500	(1.398.453.750)	(466.151.250)
Chi cổ tức	-	-	-	(8.280.000.000)	(8.280.000.000)
Tăng/(giảm) khác	-	(445.176.263)	445.176.263	-	-
Tại ngày 31/12/2015	180.000.000.000	-	1.822.655.026	8.707.362.808	190.530.017.834

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Danhsách cổ đông sáng	Vốn điều lệ đăng ký		Vốn thực góp	
	Số cổ phần	Thành tiền	Số cổ phần	Thành tiền
Công ty CP Tập đoàn Tân				
Thành Đô	17.280.000	172.800.000.000	10.500.000	105.000.000.000
Ông Trần Lâm	360.000	3.600.000.000	1.720.000	17.200.000.000
Ông Trần Long	360.000	3.600.000.000	1.720.000	17.200.000.000
Ông Trần Ngọc Dân	-	-	3.110.000	31.100.000.000
Bà Ngô Thị Hạnh	-	-	500.000	5.000.000.000
Bà Trần Thị Tâm	-	-	450.000	4.500.000.000
Cộng	18.000.000	180.000.000.000	18.000.000	180.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

18.3 Phân phối lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Trích Quỹ đầu tư phát triển	932.302.500	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	466.151.250	-
Chi trả cổ tức cho cổ đông	8.280.000.000	-
Cộng	9.678.453.750	-

18.4 Cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phần đã phát hành	18.000.000	18.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VNĐ	VNĐ
(a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	1.363.159.259.624	894.366.810.387
Doanh thu cung cấp dịch vụ	83.615.430.633	45.088.680.726
	1.446.774.690.257	939.455.491.113
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	-	(4.545.455)
Cộng doanh thu thuần	1.446.774.690.257	939.450.945.658
Chi tiết doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán xe	1.335.286.030.895	863.118.645.386
Doanh thu bán phụ tùng	10.328.625.694	31.248.165.001
Doanh thu cung cấp dịch vụ	83.615.430.633	45.088.680.726
Doanh thu nội bộ	17.544.603.035	-
Cộng	1.446.774.690.257	939.455.491.113
(b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô	467.188.392	3.141.096.817
Công ty CP Ô tô Phú Mỹ	10.495.665.854	14.116.974.541
Công ty Cổ phần Golf biển Cửa Lò	7.778.000	25.871.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn hàng hóa xuất bán	1.310.979.656.587	853.118.160.239
Giá vốn cung cấp dịch vụ	48.380.783.234	27.931.958.522
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(581.381.334)
Cộng	1.359.360.439.821	880.468.737.427

Chi tiết giá vốn hàng hóa xuất bán

	Năm 2015	Năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn bán xe	1.285.790.698.218	833.120.268.777
Giá vốn bán phụ tùng	7.644.355.334	19.416.510.128
Giá vốn cung cấp dịch vụ	48.380.783.234	27.931.958.522
Giá vốn nội bộ	17.544.603.035	-
Cộng	1.359.360.439.821	880.468.737.427

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	26.010.629	19.123.527
Cổ tức, lợi nhuận được chia	470.561.831	-
Chiết khấu thanh toán nhận được	24.639.845	23.304.560
Cộng	521.212.305	42.428.087

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	6.885.838.802	8.868.272.225
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Cộng	6.885.838.802	8.868.272.225

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lương nhân viên bán hàng	24.741.480.788	15.767.555.739
Chi phí hoa hồng, bảo hành	16.822.610.099	5.280.948.854
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.027.088.383	1.032.202.299
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.921.483.573	8.253.276.832
Chi phí bằng tiền khác	5.653.609.145	2.067.543.136
Cộng	63.166.271.988	32.401.526.860

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

218, Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2015	Năm 2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí lương nhân viên quản lý	8.795.435.959	7.089.161.894
Chi phí khấu hao tài sản cố định	929.008.369	863.641.481
Chi phí công cụ dụng cụ	506.092.518	667.372.055
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.549.244.579	334.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.989.720.654	2.116.630.796
Chi phí bằng tiền khác	629.643.048	380.861.013
Cộng	16.399.145.127	11.451.667.239

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Thu từ thanh lý tài sản cố định	7.460.479.091	2.170.309.665
Thu hỗ trợ chi phí tổ chức sự kiện từ Ford Việt Nam	9.081.089.811	798.840.959
Các khoản thu khác	291.197.292	40.756.450
Cộng	16.832.766.194	3.009.907.074

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	7.075.536.353	2.365.796.987
Các khoản thuế bị truy thu	4.417.039	56.588.870
Các khoản chi phí khác	39.537.621	18
Cộng	7.119.491.013	2.422.385.875

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Lợi nhuận trước thuế	11.197.482.005	6.890.691.193
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(1.192.191.641)	-
Trừ: Thu nhập chưa chịu thuế năm nay	(8.457.727.272)	-
Trừ: Chi phí năm trước được khấu trừ	(239.747.200)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	16.805.054	56.588.870
Thu nhập chịu thuế	1.324.620.946	6.947.280.063
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	291.416.608	1.528.401.841
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	291.416.608	1.528.401.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU****28.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.045.365.397	5.007.789.352
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(466.151.250)
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	9.045.365.397	4.541.638.102
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.000.000	8.250.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	503	551

28.2 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.045.365.397	4.541.638.102
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
- Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
- Cổ tức của Cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	9.045.365.397	4.541.638.102
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.000.000	8.250.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	503	551

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số III.18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.424.713.765	2.078.939.089
Phải thu khách hàng và phải thu khác	125.194.257.459	125.509.832.639
Đầu tư dài hạn	51.500.000.000	35.000.000.000
Tổng cộng	187.118.971.224	162.588.771.728
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	130.314.409.424	87.101.737.060
Phải trả người bán và phải trả khác	21.468.094.025	15.978.547.078
Chi phí phải trả	1.688.316.026	770.099.335
Tổng cộng	153.470.819.475	103.850.383.473

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính "Thông tư 210". Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công nợ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Quản lý rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro là USD. Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá hối đoái trong tương lai, duy trì dư nợ ngoại tệ ở mức thấp.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường này thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

- *Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

- *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữ nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phát sinh và tài sản tài chính phi phát sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 01 năm VNĐ	Từ 01 - 05 năm VNĐ	Tổng VNĐ
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại 31/12/2015			
Các khoản vay	130.314.409.424	-	130.314.409.424
Phải trả người bán và phải trả khác	21.468.094.025	-	21.468.094.025
Chi phí phải trả	1.688.316.026	-	1.688.316.026
Cộng	153.470.819.475	-	153.470.819.475
Tại ngày 01/01/2015			
Các khoản vay	69.302.737.060	17.799.000.000	87.101.737.060
Phải trả người bán và phải trả khác	15.257.620.078	720.927.000	15.978.547.078
Cộng	85.330.456.473	18.519.927.000	103.850.383.473
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.424.713.765	-	10.424.713.765
Phải thu khách hàng và phải thu khác	93.328.484.123	31.865.773.336	125.194.257.459
Đầu tư ngắn và dài hạn	-	51.500.000.000	51.500.000.000
Cộng	103.753.197.888	83.365.773.336	187.118.971.224
Tại ngày 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.078.939.089	-	2.078.939.089
Phải thu khách hàng và phải thu khác	83.275.267.555	42.234.565.084	125.509.832.639
Đầu tư ngắn và dài hạn	-	35.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	85.354.206.644	77.234.565.084	162.588.771.728

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

218, Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Tài sản đảm bảo**

Công ty đã cầm cố hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, và các khoản phải thu (thuyết minh tại Mục số 15 - Phần V - Thuyết minh các Báo cáo Tài chính).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 là toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của cá nhân đi vay và tổ chức đi vay tại thời điểm trước và sau khi nhận nợ.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

	<u>Giá trị sổ sách</u>	<u>Tăng/Giảm</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
Tại ngày 31/12/2015				
Đầu tư dài hạn				
Đầu tư vào Công ty con	51.500.000.000	-	51.500.000.000	-
Tổng cộng	51.500.000.000	-	51.500.000.000	-
Tại ngày 31/12/2014				
Đầu tư dài hạn				
Đầu tư vào Công ty con	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
Tổng cộng	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty con và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc của khoản đầu tư và các khoản điều chỉnh khác.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí nguyên vật liệu	1.359.360.439.821	880.468.737.427
Chi phí nhân công	33.536.916.747	22.856.717.633
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.956.096.758	1.886.829.618
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.911.204.227	10.369.907.628
Chi phí khác	25.161.199.383	8.739.739.220
	1.438.925.856.936	924.321.931.526

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh; do vậy, các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước, chi tiết như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

218, Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số dư tại ngày 31/12/2014	Số dư tại ngày 01/01/2015 (trình bày lại)	Tăng (giảm)
I - Phần tài sản				
1. Phải thu khác ngắn hạn	136	5.888.523.623	26.785.072.475	20.896.548.852
2. Tài sản ngắn hạn khác	155	22.458.149.292	-	(22.458.149.292)
3. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	1.561.600.440	1.561.600.440
4. Phải thu khác dài hạn	216	-	42.234.565.084	42.234.565.084
5. Tài sản dài hạn khác	268	42.234.565.084	-	(42.234.565.084)
6. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	991.692.107	991.192.107	(500.000)
Cộng				(500.000)
II - Phần nguồn vốn				
1. Quỹ đầu tư và phát triển	418	445.176.263	890.352.526	445.176.263
2. Quỹ dự phòng tài chính		445.176.263	-	(445.176.263)
3. Lợi nhuận chưa phân phối	421	9.340.951.161	9.340.451.161	(500.000)
Cộng				(500.000)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Năm 2014	Điều chỉnh lại số so sánh	Tăng (giảm)
1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	607	551	(57)

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Bán hàng			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô	Bán hàng hóa	5.500.000	2.236.363.636
	Bán TSCĐ	1.865.388.182	-
	Cung cấp dịch vụ	461.688.392	904.733.181
Công ty Cổ phần Golf biển Cửa Lò	Cung cấp dịch vụ	7.778.000	25.871.650
Công ty CP Ô tô Phú Mỹ	Bán hàng hóa	10.477.484.038	14.072.021.817
	Cung cấp dịch vụ	18.181.816	44.952.724
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô	Mua hàng hóa	14.427.765.227	7.295.158.133
	Mua TSCĐ	627.328.182	-
	Trả phí dịch vụ	11.525.083.218	2.276.261.500
Công ty CP Ô tô Phú Mỹ	Mua hàng hóa	13.029.876.980	15.643.150.848
	Mua TSCĐ	69.000.000	-
	Trả phí dịch vụ	24.000.000	215.232.664
Các giao dịch khác			
Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	Nhận góp vốn	-	57.000.000.000
	Chia cổ tức	4.830.000.000	-
Công ty CP Ô tô Nha Trang	Góp vốn	16.500.000.000	-
Công ty CP Ô tô Phú Mỹ	Nhận cổ tức	470.561.831	-
	Góp vốn	-	35.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

218, Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu/(phải trả) đối với các bên liên quan như sau:

	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2015	31/12/2014
		VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô	Phải thu ký quỹ	28.034.102.400	38.228.321.448
	Phải trả	(7.545.184.853)	(3.790.789.243)
Công ty CP Ô tô Nha Trang	Phải thu ký quỹ	14.400.000.000	-
Công ty CP Ô tô Phú Mỹ	Phải thu	214.527.941	2.232.748.605
	Phải trả	(550.000.000)	(243.000.000)

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.

LÊ THỊ PHÚ

Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 3 năm 2016


TRẦN TRUNG CHÁNH
 Tổng Giám đốc